

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 1909/TTr-STNMT ngày 20 tháng 7 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) khi người sử dụng đất có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc bao gồm các dịch vụ: Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý từng thửa đất của bản đồ địa chính; Đo đạc tài sản gắn liền đất; Đo đạc phục hồi điểm góc ranh thửa đất, chuyên thiết kế ra thực địa; Đo đạc lưới khống chế đo vẽ theo công nghệ hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh toàn cầu (GNSS).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc theo quy định của pháp luật.
2. Người sử dụng đất (Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.

Điều 3. Đơn giá dịch vụ đo đạc

Thực hiện theo đơn giá dịch vụ đo đạc ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Đối tượng và mức miễn, giảm

1. Miễn 100% đơn giá đối với các trường hợp:
 - a) Đo đạc phục vụ giao đất để cấp nhà tình nghĩa, nhà tình thương;
 - b) Đo đạc phục vụ công tác quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp;
 - c) Đo đạc lại (sửa sai) sau khi cơ quan đo đạc đã thực hiện đo đạc theo dự án hoặc giải quyết tranh chấp, khiếu nại nhưng có sai sót dẫn đến chênh lệch diện tích hoặc sai ranh đất phải tiến hành đo đạc lại.
2. Giảm 50% đơn giá đối với các trường hợp:
 - a) Người sử dụng đất là thương binh, bệnh binh;
 - b) Người sử dụng đất là cha, mẹ vợ, chồng, con của liệt sĩ, thương binh, bệnh binh;
 - c) Người sử dụng đất là hộ gia đình nghèo, cận nghèo; neo đơn; tàn tật; ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2018 và thay thế Quyết định 01/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC
(Kèm theo Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý từng thửa đất của bản đồ địa chính

Bảng 1

Đơn vị tính: đồng/thửa đất

STT	Diện tích thửa đất	Khu vực	
		Đô thị	Nông thôn
1	Diện tích dưới 100m ²	487.000	285.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	500.000	337.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	529.000	358.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	647.000	435.000
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	885.000	593.000
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	1.356.000	911.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	1.628.000	1.093.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	1.763.000	1.184.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	1.899.000	1.276.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	2.170.000	1.458.000
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	2.441.000	1.640.000

2. Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

a) Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý từng thửa đất của bản đồ địa chính

Trường hợp Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý từng thửa đất của bản đồ địa chính được tính theo đơn giá quy định tại *Bảng 1*.

- Đơn giá đo đạc là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 50% đơn giá quy định tại *Bảng 1*.

- Đơn giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 30% đơn giá quy định tại *Bảng 1*.

b) Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý từng thửa đất của bản đồ địa chính

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác thì được tính theo đơn giá quy định tại *Bảng 1*.

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính theo đơn giá quy định tại *Bảng 1*; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 50% đơn giá quy định tại *Bảng 1*.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì được tính bằng 50% đơn giá quy định tại *Bảng 1*.

c) Trường hợp khác

Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính mức Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý từng thửa đất của bản đồ địa chính mà không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

3. Đo đạc phục hồi điểm góc ranh thửa đất, chuyển thiết kế ra thực địa.

Bảng 2

Đơn vị tính: đồng/điểm

TT	Số điểm phục hồi	ĐVT	Khu vực	
			Đô thị	Nông thôn
1	Phục hồi 01 điểm	01 điểm	300.000	250.000
2	Phục hồi từ điểm thứ 2 trở lên, mỗi điểm thu thêm	01 điểm	140.000	120.000

Tổng mức thu dịch vụ đo đạc phục hồi điểm góc ranh thửa đất, chuyển thiết kế ra thực địa đối với tổng các điểm phục hồi không được vượt quá mức thu theo quy mô diện tích được xác định tại *Bảng 1* Đơn giá này.

4. Đo đạc lưới khống chế đo vẽ theo công nghệ hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh toàn cầu (GNSS)

Bảng 3

Đơn vị tính: đồng/điểm

STT	Nội dung	Đơn giá
1	Đo đạc lưới khống chế đo vẽ	735.000

Đo đạc lưới khống chế đo vẽ theo công nghệ hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh toàn cầu (GNSS) chỉ thu đối với tổ chức.